

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 10/5/2019

V/v tranh chấp “Chia tài sản chung sau khi ly hôn, Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp tài sản, Hợp đồng vay tài sản.”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Xuân Tuấn;

*Các Thẩm phán:* Bà Lưu Thị Sum.

Bà Lưu Thị Thu Thủy.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Thanh Trinh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:** ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09, 10 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số 20/2019/HNGĐ-PT ngày 19/3/2019 về việc tranh chấp: “Chia tài sản chung sau khi ly hôn, Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp tài sản, Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 201/2018/HNGĐ-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2019/QĐ-PT ngày 25/3/2019 giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn: Bà **Trần Ngọc Chi M**, sinh năm 1971 (Có mặt).

Địa chỉ: Đường L, phường A, Thành Phố M, Tỉnh T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà **Trần Bích L** - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư B - Đoàn Luật sư tỉnh T (Có mặt).

\* Bị đơn: Ông **Võ Quốc C**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Đường L, phường A, Thành Phố M, Tỉnh T.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Hồ Tấn V**, sinh năm 1968 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã V, huyện B, Thành phố H.

\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1/ Bà **Võ Thị Thanh T**, sinh năm 1974 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Đường P, phường A, Thành Phố M, tỉnh T.

2/ Bà **Trần Thị L**, sinh năm 1947 (Vắng mặt).

Địa chỉ: đường C, phường A, Thành phố M, tỉnh T.

3/ Bà **Võ Thị Phương U**, sinh năm 1976 (Vắng mặt).

Địa chỉ: đường P, xã Đ, Thành phố M, tỉnh T.

4/ **Ngân hàng T**.

Địa chỉ: đường T, Quận H, thành phố H.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Lê Đức T** - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo uỷ quyền: Bà **Lê Mộng Thùy L** - Trưởng phòng giao dịch L thành phố M, tỉnh T (Có mặt).

*\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Ông **Lại Ngọc H**, sinh năm 1964 (Vắng mặt).

Địa chỉ: đường L, phường B, Thành phố M, tỉnh T.

- Ông **Võ Quốc T** (Vắng mặt).

Địa chỉ: đường C, phường D, Thành phố M, tỉnh T.

- Ông **Võ Quốc M** (Vắng mặt).

Địa chỉ: đường C, phường A, Thành phố M, tỉnh T.

- Ông **Nguyễn Hoàng L**, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

Địa chỉ: đường N, phường A, Thành phố M, tỉnh T.

- **Trương Ngọc Y** (Vắng mặt).

Địa chỉ: đường P, Phường A, Thành phố M, tỉnh T.

- Bà **Lê Cẩm H** (Vắng mặt).

Địa chỉ: đường N, Phường A, Thành phố M, tỉnh T.

- Ông **Lê Hùng T** (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số B, đường H, phường C, Thành phố M, tỉnh T.

\* Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Ngọc Chi M, bị đơn ông Võ Quốc C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Ngân hàng T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Ngọc Chi M trình bày:***

Trước đây bà và ông Võ Quốc C là vợ chồng, nhưng đã ly hôn theo bản án số 94/HNST ngày 06/8/2015 của Toà án nhân dân thành phố M, tỉnh T nhưng chưa chia tài sản chung của vợ chồng. Nay không thoả thuận được việc phân chia tài sản, nên yêu cầu Toà án giải quyết các nội dung sau:

- Về tài sản chung: Yêu cầu chia đôi các tài sản như sau

+ Nhà và đất tọa lạc tại 114 L, khu phố E, phường F, Thành Phố M, tỉnh T tạm tính giá trị là 700.000.000 đồng. Bà xin nhận hiện vật là nhà đất này và đồng ý hoàn lại giá trị là 350.000.000 đồng cho ông C.

+ 05 tàu đánh cá: TG.92899/TS; TG.92772/TS, TG.92799/TS, TG.94259/TS TG.91972/TS.

+ Tiền thu nhập từ 05 tàu cá: 01 năm khoảng 3.500.000.000 đồng. Chia đôi mỗi người là 1.750.000.000 đồng.

+ 01 xe ô tô biển số 63L.9794, ông C đứng tên và quản lý xe. Tạm tính giá trị là 700.000.000 đồng. Bà đồng ý giao xe cho ông C và xin nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị chiếc xe là 350.000.000 đồng. Xe mô tô hiệu Honda SH biển số 63V8-2999 bà xin được nhận và hoàn lại giá trị.

+ Các vật dụng và tài sản trong nhà số 114 L, Phường K, Thành Phố M, tỉnh T bà xin nhận và hoàn lại giá trị.

+ Phần hùn của quán bar 268 có giá trị 1.300.000 đồng. Bà yêu cầu chia đôi bà nhận 650.000.000 đồng.

+ Tiền mặt làm vốn hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp O là: 3.500.000.000 đồng yêu cầu chia đôi.

+ Tiền Nhà nước hỗ trợ đầu 3.560.000.000 đồng bà yêu cầu chia đôi.

\* **Bị đơn ông Võ Quốc C trình bày:** Năm 1993 ông và bà Trần Ngọc Chi M có đăng ký kết hôn theo giấy đăng ký số 16/1989 quyển số 2/1989 ngày 31/01/1989. Có 02 người con chung là Võ Ngọc Chi O và Võ Quốc V, quá trình chung sống ông bà tạo lập được một số tài sản. Đến năm 2015 ông và bà M ly hôn theo bản án số 94/2015/HNGĐ-ST ngày 06/8/2015 của Toà án nhân dân thành phố M, tỉnh T về phần tài sản chung các bên tự thoả thuận giải quyết. Nay bà Trần Ngọc Chi M khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung tại Toà án nhưng bà M không đưa những QSDĐ và chiếc xe mô tô SH biển số 63V8-2999 vào tài sản chung yêu cầu Toà án chia theo quy định pháp luật.

Nay ông yêu cầu Toà án chia tài sản chung sau khi ly hôn các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BI 384842 cấp ngày 06/3/2012; BI 384841 cấp ngày 06/3/2012; BO 256788 cấp ngày 17/6/2013; BO 256790 cấp ngày 20/6/2013 tọa lạc tại khu phố 4 và 9, phường S Thành Phố M, tỉnh T và chiếc mô tô SH biển số kiểm soát 63V8-2999.

Về phần tài sản chung mà bà M yêu cầu ông C có ý kiến như sau:

- Về 05 chiếc tàu cá thì trong đó có 02 chiếc là của ông C thừa kế từ cha mẹ còn 03 chiếc tàu cá thì ông đồng ý chia làm đôi.

- Căn nhà tại 114 L, phường V, Thành phố M, tỉnh T ông xin nhận nhà và hoàn giá trị lại cho bà M.

- Phần đất tại phường C, Thành phố M, tỉnh T thì đó là tài sản chung của vợ chồng, ông yêu cầu chia đôi tài sản trên.

- Toàn bộ tài sản trong căn nhà 114 L, phường V, Thành phố M, tỉnh T, chiếc xe ô tô, xe SH ông đồng ý chia đôi các tài sản trên.

- Quán bar 268 thì hiện tại không còn hoạt động do làm ăn thua lỗ nên ông C đã sang lại cho người khác, ông C đã bỏ.

- Phần tiền lời của doanh nghiệp tư nhân (DNTN) O bà M yêu cầu đồng chia đôi bên phía ông C không đồng ý do làm ăn thua lỗ, không có lợi nhuận.

- Phần vốn để kinh doanh 3.500.000.000 đồng bên phía ông C cũng không đồng ý, chỉ đồng ý chia 1.900.000.000 đồng trên vốn pháp định.

- Phần tiền Nhà nước hỗ trợ dầu ông không đồng ý chia.

- Khoản nợ Ngân hàng là nợ chung của hai vợ chồng nên yêu cầu chia đôi khoản nợ này và yêu cầu phát mãi tài sản tại 114 L, Thành phố M, tỉnh T.

- Khoản nợ của bà L, bà T, bà U là số tiền ông C chủ DNTN O vay trong lúc làm ăn, ông C là người đứng ra vay và đứng ra nhận tiền. Ông yêu cầu chia đôi khoản nợ.

**\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:**

- Bà **Võ Thị Thanh T** trình bày: Bà là em ruột của ông Võ Quốc C là chủ DNTN O. Để tạo điều kiện thuận lợi anh em ruột cùng nhau phát triển nghề cá truyền thống của gia đình, bà có cho DNTN O mượn tiền mua sắm trang thiết bị nghề cá, với tổng số tiền hai đợt là 830.000.000 đồng theo hai giấy mượn tiền ngày 08/3/2013 và ngày 08/2/2015. Hiện nay hai vợ chồng ông C và bà M đã ly hôn và đang yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân tại Tòa án. Nay bà yêu cầu DNTN O trả lại số tiền 830.000.000 đồng và tính lãi suất theo quy định.

- Bà **Trần Thị L** trình bày: Bà là mẹ ruột của ông Võ Quốc C là chủ DNTN O. Để tạo điều kiện thuận lợi cho con trai bà phát triển nghề cá truyền thống của gia đình, bà có cho DNTN O mượn tiền mua sắm trang thiết bị nghề cá, với tổng số tiền hai đợt là 2.700.000.000 đồng theo hai giấy mượn tiền ngày 20/8/2005 và ngày 15/12/2007. Số tiền này để bà dưỡng già, hiện nay hai vợ chồng C, M đã ly hôn và đang yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân tại Tòa án. Nay bà yêu cầu DNTN O trả lại số tiền 2.700.000.000 đồng.

- Bà **Võ Thị Phương U** trình bày: Bà là em ruột của ông Võ Quốc C là chủ DNTN O. Để tạo điều kiện thuận lợi phát triển nghề cá truyền thống của gia đình, bà có cho DNTN O mượn tiền mua sắm trang thiết bị nghề cá, với tổng số tiền hai đợt là 3.000.000.000 đồng theo hai giấy mượn tiền ngày 12/9/2014 và ngày 15/01/2015. Hiện nay hai vợ chồng ông C và bà M đã ly hôn và đang yêu cầu chia

tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân tại Toà án. Nay bà yêu cầu DNTN O trả lại số tiền 3.000.000.000 đồng và tính lãi suất theo quy định.

- **Ngân hàng T trình bày:** Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) C đã ký hợp đồng tín dụng số 14089/2014.HĐTDHM/NHCT760 ngày 27/10/2014 với ông Võ Quốc C theo đó số tiền cho vay là 2.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, mục đích vay bổ sung vốn phục vụ chi phí thu mua thủy hải sản xa bờ. Để đảm bảo nợ vay Ngân hàng, ông Võ Quốc C và bà Trần Ngọc Chi M có ký hợp đồng thế chấp số 14089/HĐTC/NHCT760 ngày 27/10/2014 để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Thỏa thuận về phương thức trả nợ vay ngân hàng là: lãi trả hàng tháng, gốc trả theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Tính đến thời điểm ngày 17/02/2016. Ông C còn dư nợ gốc là 1.500.000 đồng, gồm hai tài khoản cụ thể như sau:

+ TK: 221110021312039 Giải ngân ngày 30/7/2015 ngày đến hạn khoản vay 30/01/2016; số tiền 1.000.000.000 đồng, ngày chuyển nợ quá hạn là 31/01/2016.

+ TK: 221110021401687 giải ngân ngày 06/8/2015 ngày đến hạn khoản vay 06/02/2016; số tiền là 500.000.000 đồng, ngày chuyển nợ quá hạn là 07/02/2016.

Hiện tại phía bị đơn chưa thực hiện trả nợ gốc và lãi, toàn bộ nợ vay đã chuyển sang nợ quá hạn bao gồm nợ gốc là 1.500.000.000 đồng và lãi còn lại gồm lãi trong hạn và lãi phạt quá hạn tạm tính đến ngày 17/02/2016 là 6.793.055 đồng.

Ngân hàng đã nhiều lần làm việc đôn đốc yêu cầu ông C thanh toán nợ cho Ngân hàng theo đúng lịch trả nợ đã cam kết nhưng đến nay ông C cố tình vi phạm Hợp đồng tín dụng đã ký không trả nợ vay. Nay Ngân hàng yêu cầu Toà án giải quyết những vấn đề sau:

Đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố M buộc ông Võ Quốc C và người thừa kế nghĩa vụ trả nợ là bà Trần Ngọc Chi M phải tiếp tục trả lãi cho Ngân hàng T theo mức lãi suất nợ quá hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng trên số nợ gốc thực tế, kể từ ngày 17/02/2016 cho đến khi thi án xong. Tính đến ngày 27/11/2018 tổng tiền vốn và lãi suất là 2.210.925.000 đồng.

Về xử lý tài sản đảm bảo đề nghị Tòa án xử: Trường hợp ông C, bà M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì đề nghị cơ quan có thẩm quyền thi hành án tiến hành kê biên, bán tài sản đảm bảo là căn nhà tại số 114 L, phường V, Thành phố M để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

\* Bản án sơ thẩm số: 201/2018/HNGĐ-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh T áp dụng Điều 244, Điều 141 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 ngày 30/12/2016 về mức thu án phí lệ phí của Tòa án.

Căn cứ Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 64 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 342 và Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 và Điều 357 Bộ luật dân sự.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc Chi M, một phần yêu cầu phản tố của ông Võ Quốc C.

- Công nhận tổng diện tích đất 3.743,9m<sup>2</sup> tại các thửa số 20, 37, 26 và 32 tọa lạc tại khu phố 4 và khu phố 9, phường B, thành phố M, tỉnh T theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00232, CS00233, CS00234, CS00235 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp cho bà Trần Ngọc Chi M ngày 07/12/2015 là tài sản riêng của bà Trần Ngọc Chi M.

- Chia cho bà Trần Ngọc Chi M và ông Võ Quốc C mỗi người 1/2 giá trị căn nhà số 114 L, phường V, Thành phố M, tỉnh T là 2.720.457.500 đồng.

- Chia cho bà Trần Ngọc Chi M 03 chiếc tàu cá biển số đăng ký TG-94259-TS (máy chính Cummins; 650CV) , TG-92772-TS (máy chính Cummins; 410CV) và TG-92899-TS (máy chính Cummins; 400CV).

- Công nhận 02 chiếc tàu cá biển số TG-91972-TS và TG-92799-TS là tài sản riêng của ông Võ Quốc C.

- Ông Võ Quốc C được sở hữu phần vốn góp số tiền 1.300.000.000 đồng tại Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ ăn uống giải trí 268; 1.900.000.000 đồng vốn của Doanh nghiệp tư nhân O; tiền lợi nhuận của Doanh nghiệp tư nhân O trong thời gian từ năm 2015 đến 2017 và 3.560.000.000 đồng tiền Nhà nước hỗ trợ cho Doanh nghiệp O mà ông C đã nhận từ ngày 27/5/2015 đến ngày 15/3/2018.

- Chia cho ông Võ Quốc C 01 xe ô tô hiệu Mitsubishi biển số 63L - 9794. Chia cho bà Trần Ngọc Chi M 01 xe mô tô hiệu Honda SH biển số 63V8 – 1999 và toàn bộ các trang thiết bị trong nhà gồm:

- + 01 bộ bàn ghế gỗ (01 bàn, 08 ghế)
- + 01 tủ rượu cẩm lai
- + 01 tủ áo gỗ 02 cánh
- + 01 tủ kính nhỏ
- + 02 tấm nệm Kymdan lớn:
- + 01 tấm nệm Kymdan nhỏ
- + 01 Tivi Sony 40 inch
- + 01 Tivi Sony 32 inch
- + 01 tủ lạnh Sharp nhỏ
- + 02 máy lạnh Panasonic
- + 01 tủ nhôm đựng chén
- + 01 bộ máy vi tính + máy in + bàn
- + 01 bộ bàn inox

- + 01 cặp lục bình bằng gỗ
- + 01 bộ salon gỗ mun
- + 01 tủ ly cầm lai
- + 03 tủ áo 04 cánh
- + 02 giường
- + 02 tấm nệm Kymdan lớn
- + 03 máy lạnh Panasonic
- + 01 Tivi JVC 42 inch
- + 01 Tivi SamSung 50 inch
- + 01 máy giặt Electrolux
- + 01 tủ lạnh lớn Electrolux
- + 01 kệ Tivi lớn + 01 kệ nhỏ
- + 01 dàn karaoke + loa
- + 01 lò viba
- + 01 bộ bàn ghế bằng kính
- + 01 bộ bàn ghế bằng đá
- + 23 bức tranh

2. Buộc ông Võ Quốc C giao cho bà Trần Ngọc Chi M các tài sản gồm: các thửa đất số 20, 37, 26 và 32 tọa lạc tại khu phố 4 và khu phố 9, phường V thành phố M, tỉnh T; 03 chiếc tàu cá (bao gồm động cơ) biển số đăng ký TG-94259-TS (máy chính Cummins; 650CV) , TG-92772-TS (máy chính Cummins; 410CV) và TG-92899-TS (máy chính Cummins; 400CV); 01 xe mô tô hiệu Honda SH biển số 63V8- 2999; toàn bộ các trang thiết bị và tranh trong nhà (theo danh sách trên) và số tiền 125.432.862 đồng. Thực hiện một lần.

3. Đình chỉ xét xử về phần yêu cầu của Ngân hàng T buộc bà Trần Ngọc Chi M liên đới cùng với ông Võ Quốc C trả số tiền vay cho Ngân hàng; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T.

Xác định số tiền nợ gốc và lãi của Ngân hàng T theo Hợp đồng tín dụng số 14089/2014/HĐTDHM/NHCT760 ngày 27/10/2014 là nợ riêng của ông Võ Quốc C.

Buộc ông Võ Quốc C trả cho Ngân hàng T số tiền 2.210.925.000 đồng. Thực hiện một lần.

Kể từ ngày 28/11/2018 ông Võ Quốc C còn phải tiếp tục chịu lãi suất theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng cho đến khi thi hành án xong.

4. Ngân hàng T được quyền xử lý tài sản thế chấp là căn nhà số 114 L, phường V, Thành phố M, tỉnh T và thu hồi nợ từ phần 1/2 giá trị căn nhà mà ông Võ Quốc C được chia. Số tiền 1/2 giá trị căn nhà còn lại bà Trần Ngọc Chi M được quyền sở hữu.

Trong trường hợp chênh lệch về giá khi xử lý tài sản thì đảm bảo bà Trần Ngọc Chi M và ông Võ Quốc C mỗi người được hưởng hoặc phải chịu 1/2 giá trị chênh lệch.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị L, bà Võ Thị Thanh T, bà Võ Thị Phương U. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi suất trên số tiền vay của bà Võ Thị Phương U và bà Võ Thị Thanh T.

Xác định số tiền nợ theo các biên nhận nợ ngày 20/8/2005, 15/12/2007, 08/3/2013, 12/9/2014, 15/01/2015 và 08/02/2015 của Doanh nghiệp tư nhân O đối với bà Trần Thị L, bà Võ Thị Thanh T và bà Võ Thị Phương U là nợ riêng của ông Võ Quốc C.

Buộc ông Võ Quốc C trả cho bà Trần Thị L số tiền 2.700.000.000 đồng. Thực hiện một lần.

Buộc ông Võ Quốc C trả cho bà Võ Thị Phương U số tiền 3.000.000.000 đồng. Thực hiện một lần.

Buộc ông Võ Quốc C trả cho bà Võ Thị Thanh T số tiền 830.000.000 đồng. Thực hiện một lần.

6. Kể từ ngày người có quyền có yêu cầu thi hành án, nếu ông Võ Quốc C chậm thi hành thì phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

+ Ngày 11/12/2018 nguyên đơn bà Trần Ngọc Chi M kháng cáo yêu cầu xác định 02 chiếc tàu cá biển số TG – 91972 - TS và TG – 92799 - TS là tài sản chung của vợ chồng và vốn hoạt động thực tế của doanh nghiệp là 3.500.000.000 đồng (*ba tỷ năm trăm triệu đồng*) chứ không phải 1.900.000.000 như Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã ghi, chia cho bà 1/2 tài sản nêu trên.

+ Ngày 10/12/2018, Ngân hàng T kháng cáo yêu cầu được ưu tiên phát mãi tài sản là quyền sử dụng đất ở diện tích 101,17 m<sup>2</sup> và căn nhà 03 tầng diện tích 445,55 m<sup>2</sup> tại 114 L, phường V, thành phố M, tỉnh T để thu hồi nợ. Trong trường hợp ông C không trả nợ, phần giá trị nếu có dư còn lại mới phân chia cho ông C và bà M.

+ Ngày 05/12/2018, ông Võ Quốc C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Trần Ngọc Chi M, ông Hồ Tấn V – đại diện ủy quyền cho bị đơn Võ Quốc C và bà Lê Mộng Thùy L đại diện ủy quyền cho Ngân hàng T (Ngân hàng) có ý kiến giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bà M và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M đề nghị xác định 02 chiếc tàu cá biển số TG–91972-TS và TG–92799-TS là tài sản chung của bà M và ông C; xác định vốn hoạt động thực tế của doanh nghiệp tư nhân O (DNTN O)

là 3.500.000.000 đồng. Yêu cầu chia cho bà M  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản của 02 chiếc tàu và vốn doanh nghiệp đã nêu.

Ông Hồ Tấn V cho rằng, bản án sơ thẩm xác định tài sản chung, tài sản riêng của ông C, bà M là không đúng sự thật, không tính công sức đóng góp của các bên trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung là thiếu sót. Do đó đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

Bà Lê Mộng Thùy L yêu cầu xem xét cho Ngân hàng được ưu tiên phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ, phần giá trị còn lại (nếu có dư) mới chia cho ông C, bà M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy, phần nhận định của bản án sơ thẩm có nhận định và quyết định đã tuyên buộc ông C chia cho bà M số tiền Nhà nước hỗ trợ cho DNTN O, vốn DNTN O, vốn hùn tại Công ty 268 và lợi nhuận của DNTN O nhưng phần quyết định lại không tuyên ai là người được quyền sở hữu số tiền này là thiếu sót, nên dẫn đến việc xác định sai về phần án phí mà các đương sự phải chịu. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; tuyên xử hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L, bà Võ Thị Phương U, bà Võ Thị Thanh T có đơn xin xét xử vắng mặt và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lại Ngọc H, ông Võ Quốc T, ông Võ Quốc M, ông Nguyễn Hoàng L, ông Trương Ngọc Y, bà Lê Cẩm H, ông Lê Hùng T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Qua tranh tụng tại phiên tòa, các bên thống nhất:

[2.1] Tài sản chung của ông C và bà M tạo lập trong thời kỳ hôn nhân gồm:

- |                                               |                    |
|-----------------------------------------------|--------------------|
| - 01 tàu cá vỏ gỗ, số đăng ký TG-92899-TS:    | 2.666.813.870 đồng |
| - 01 tàu cá vỏ gỗ, số đăng ký TG-92772-TS:    | 2.805.121.228 đồng |
| - 01 tàu cá vỏ gỗ, số đăng ký TG-94259-TS:    | 4.489.099.040 đồng |
| - 01 căn nhà số 114 Lý Thường Kiệt, phường 4: | 5.440.915.000 đồng |
| - 01 xe ô tô Mitsubishi biển số 63L-9794:     | 500.000.000 đồng   |

|                                           |                            |
|-------------------------------------------|----------------------------|
| - 01 xe mô tô Honda SH biển số 63V8-2999: | 80.000.000 đồng            |
| - 01 bộ bàn ghế gỗ (01 bàn, 08 ghế)       | 30.000.000 đồng            |
| - 01 tủ rượu cẩm lai:                     | 50.000.000 đồng            |
| - 01 tủ áo gỗ 02 cánh:                    | 15.000.000 đồng            |
| - 01 tủ kính nhỏ:                         | 1.500.000 đồng             |
| - 02 tấm nệm Kymdan lớn:                  | 5.000.000 đồng             |
| - 01 tấm nệm Kymdan nhỏ:                  | 6.000.000 đồng             |
| - 01 Tivi Sony 40 inch:                   | 4.000.000 đồng             |
| - 01 Tivi Sony 32 inch:                   | 2.000.000 đồng             |
| - 01 tủ lạnh Sharp nhỏ:                   | 1.000.000 đồng             |
| - 02 máy lạnh Panasonic:                  | 6.000.000 đồng             |
| - 01 tủ nhôm đựng chén:                   | 1.500.000 đồng             |
| - 01 bộ máy vi tính + máy in + bàn:       | 3.000.000 đồng             |
| - 01 bộ bàn inox:                         | 300.000 đồng               |
| - 01 cặp lục bình bằng gỗ:                | 13.000.000 đồng            |
| - 01 bộ salon gỗ mun:                     | 70.000.000 đồng            |
| - 01 tủ ly cẩm lai:                       | 10.000.000 đồng            |
| - 03 tủ áo 04 cánh:                       | 12.000.000 đồng            |
| - 02 giường:                              | 8.000.000 đồng             |
| - 02 tấm nệm Kymdan lớn:                  | 15.000.000 đồng            |
| - 03 máy lạnh Panasonic:                  | 9.000.000 đồng             |
| - 01 Tivi JVC 42 inch:                    | 4.000.000 đồng             |
| - 01 Tivi SamSung 50 inch:                | 8.000.000 đồng             |
| - 01 máy giặt Electrolux:                 | 1.500.000 đồng             |
| - 01 tủ lạnh lớn Electrolux:              | 3.000.000 đồng             |
| - 01 kệ Tivi lớn + 01 kệ nhỏ:             | 5.000.000 đồng             |
| - 01 dàn karaoke + loa:                   | 5.000.000 đồng             |
| - 01 lò viba:                             | 300.000 đồng               |
| - 01 bộ bàn ghế bằng kính:                | 4.500.000 đồng             |
| - 01 bộ bàn ghế bằng đá:                  | 1.500.000 đồng             |
| - 23 bức tranh:                           | 160.000.000 đồng           |
| <b>Tổng cộng:</b>                         | <b>16.437.049.138 đồng</b> |

[2.2] Tài sản các bên tranh chấp gồm:

- Thửa đất số 20, 37, 26 và 32 tọa lạc khu phố 4 và khu phố 9, phường V thành phố M, tỉnh T, theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00232, CS00233, CS00234, CS00235 của Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp cho bà Trần Ngọc Chi M ngày 07/12/2015.

- 02 chiếc tàu cá biển số TG-91972-TS và TG-92799-TS.

- Vốn góp tại Công ty TNHH DV ăn uống giải trí 268 là 1.300.000.000 đồng;
- Vốn của DNTN O là 1.900.000.000 đồng;
- Lợi nhuận của DNTN O là 10.950.000.000 đồng;
- Tiền Nhà nước hỗ trợ cho DNTN O là 3.560.000.000 đồng;
- Các khoản nợ:
  - + Nợ Ngân hàng T: 2.210.925.000 (vốn 1.500.000.000 đồng + lãi tạm tính đến ngày 28/11/2018);
  - + Nợ bà Trần Thị L: 2.700.000.000 đồng;
  - + Nợ bà Võ Thị Phương U: 3.000.000.000 đồng;
  - + Nợ bà Võ Thị Thanh T: 830.000.000 đồng.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự nhận thấy:

[3.1] Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Trần Ngọc Chi M:

Bà M cho rằng, bà có đưa cho ông C số tiền 1.500.000.000 đồng trả cho bà Trần Thị L (mẹ ông C) mua lại 02 chiếc tàu cá vỏ gỗ TG-91972-TS và TG-92799-TS của ông Võ Thành T (cha ông C) nhưng gia đình ông T lại lập thủ tục phân chia di sản thừa kế cho ông C, không làm hợp đồng mua bán. Và vốn của DNTN O thực tế là 3.500.000.000 đồng không phải là 1.900.000.000 đồng theo như Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã cấp. Do đó, bà M và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M đề nghị Hội đồng xét xử xác định 02 chiếc tàu cá vỏ gỗ TG-91972-TS, TG-92799-TS do ông C đứng tên đăng ký sở hữu là tài sản chung của bà M, ông C và xác định số tiền vốn của DNTN O là 3.500.000.000 đồng, buộc ông C chia cho bà  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản.

Xét lời trình bày của bà M không được ông C thừa nhận và bà cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do ông C cung cấp là văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 30/7/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24/02/2015, xác định 02 tàu cá vỏ gỗ TG-91972-TS, TG-92799-TS là tài riêng của ông C và tiền vốn của DNTN O 1.900.000.000 đồng là có căn cứ. Ngoài các tài liệu, chứng cứ Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, bà M không bổ sung được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà. Do đó, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M và ý kiến đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M.

[3.2] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông C:

[3.2.1] Đối với thửa đất số 26, diện tích 1.983,6m<sup>2</sup> và thửa 32, diện tích 1.621,8m<sup>2</sup>, cùng tọa lạc Khu phố 9, phường V, thành phố M thì ông C thừa nhận đã ký hợp đồng tặng cho bà M ngày 13/02/2012 và bà M đã được Ủy ban nhân dân thành phố M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ) ngày 06/3/2012 (BL: 78, 79). Thế nhưng ông C cho rằng, hợp đồng tặng cho là giả tạo, mục đích chỉ cho

bà M đứng tên chứ không phải là cho quyền sở hữu. Tại phiên tòa phúc thẩm ông V lại cho rằng, mục đích cho bà M đứng tên để làm thủ tục xây dựng trường học mẫu giáo, bởi tại thời điểm lập hợp đồng tặng cho thì cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, không mâu thuẫn, nên việc cho bà M làm tài sản riêng là không phù hợp với qui định của pháp luật. Xét thấy, qua xem xét nội dung của hợp đồng các bên đã ký kết (BL: 359 – 361) không thể hiện điều kiện “*cho bà M đứng tên, không cho quyền sở hữu riêng*” như ông C đã trình bày. Đồng thời, theo qui định của Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010 thì vợ chồng có quyền thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, ngoại trừ việc chia tài sản chung nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ về tài sản. Xét phía ông C không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc tặng cho bà M là vì mục đích trốn tránh nghĩa vụ về tài sản, nên hợp đồng tặng cho mà các bên đã ký kết là không trái với qui định của pháp luật. Vì thế, ý kiến của ông V cho rằng, ông C lập hợp đồng tặng cho bà Mai tài sản trong thời kỳ hôn nhân không phù hợp với qui định của pháp luật là không có căn cứ. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm ông C cũng không đưa ra được tài liệu hay chứng cứ gì chứng minh về dự án xây dựng, kinh doanh trường mẫu giáo như ông V đã trình bày. Do đó, bản án sơ thẩm xác định phần diện tích đất các thửa số 26, 32 nêu trên thuộc tài sản riêng của bà M là có căn cứ.

[3.2.2] Đối với thửa đất số 20, diện tích 103,9m<sup>2</sup> và thửa số 37, diện tích 59,2m<sup>2</sup> cùng tọa lạc Khu phố 4, phường V, thành phố M do bà M trực tiếp nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn H và bà Phan Thị Thu H vào ngày 22 và 23/5/2013. Theo bà M, bà đã bán nữ trang mà ông C đã tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân để mua các thửa đất này, mục đích mua là để làm lối đi và tăng giá trị các thửa 26 và 32. Xét thấy, theo qui định của Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010 thì “*Tài sản riêng của vợ, chồng gồm... được tặng cho riêng...; đồ dùng, tư trang cá nhân*”, nên nữ trang ông C tặng cho bà M trong thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng của bà M. Lời khai nhận của bà M về việc bán nữ trang để lấy tiền mua đất được các con chung của ông C, bà M thừa nhận; ông C không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh sử dụng tiền chung để mua. Mặt khác, kết quả xem xét thẩm định cũng như lời thừa nhận của phía ông C thì thửa đất số 20 tiếp giáp với đường công cộng Lê Văn P, nối liền từ đường công cộng đến các thửa 37 bà M nhận chuyển nhượng và thửa 26, 32 mà ông C đã cho bà M. Do đó, ông C kháng các yêu cầu xác định phần diện tích đất các thửa 20 và 37 là tài sản chung của ông và bà M là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[3.2.3] Đối với tiền hùn vốn Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ ăn uống giải trí 268 (Công ty 268). Nhận thấy, quá trình giải quyết vụ án, bà M và ông C thống nhất thừa nhận, ông C là người ký kết hợp đồng hùn vốn liên doanh và

không biết việc bà M có tên trong danh sách thành viên góp vốn trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (BL: 328). Bà khởi kiện yêu cầu buộc ông C chia  $\frac{1}{2}$  số tiền mà ông, bà đã góp vốn vào Công ty trong thời kỳ hôn nhân. Xét yêu cầu của bà M không liên quan gì đến Công ty và các thành viên khác của Công ty 268, nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết là phù hợp với qui định của pháp luật.

Các bên thống nhất thừa nhận, ngày 12/01/2012 ông C cùng với Lại Ngọc H, Võ Quốc T, Võ Quốc M, Lê Cẩm H, Nguyễn Hoàng L ký kết hợp đồng hùn vốn (BL: 145), phần hùn của ông C là 1.300.000.000 đồng và thỏa thuận giao cho ông Nguyễn Hoàng L đứng tên đăng ký doanh nghiệp và từ khi thành lập Công ty cho đến nay, ông C là người quản lý vốn góp, bà M đôi lúc có phụ giúp việc tính toán phân chia lợi nhuận với các thành viên góp vốn. Tuy nhiên, ông C cho rằng, sau khi ly hôn Công ty 268 làm ăn thua lỗ nên ông đã bỏ, không quan tâm phần vốn góp. Do đó, ông không đồng ý chia số tiền vốn góp này cho bà M. Xét lời trình bày của ông C về tình trạng hoạt động thua lỗ của Công ty không được bà M thừa nhận và ông cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Vì thế, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào kết quả thu thập chứng cứ tại Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh T về tình hình hoạt động của Công ty, buộc ông C có nghĩa vụ chia cho bà M  $\frac{1}{2}$  số tiền góp vốn là có căn cứ.

[3.2.4] Đối với số tiền chia lợi nhuận của DNTN O: Ông C cho rằng, từ năm 2015 đến nay Doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Do đó, Tòa sơ thẩm căn cứ vào sổ sách do bà M cung cấp của các năm 2010, 2011, 2012 để tính lợi nhuận bình quân của mỗi năm. Buộc ông C có nghĩa vụ chia cho bà M  $\frac{1}{2}$  số tiền lợi nhuận của Doanh nghiệp trong 01 năm số tiền 1.750.000.000 đồng là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm phía ông C không cung cấp tài liệu gì để chứng minh ngoài các tài liệu, chứng cứ đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét. Do đó, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C.

[3.2.5] Đối với tiền Nhà nước hỗ trợ cho doanh nghiệp: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm phía ông C thừa nhận, từ tháng 5/2015 đến 3/2018 DNTN O đã nhận 3.560.000.000 đồng hỗ trợ của Nhà nước theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ (Nghị định) cho các tàu TG-94259-TS (650CV), TG-92772-TS (410CV) và TG-92899-TS (400CV). Nhận thấy, các tàu cá nêu trên được xác định là tài sản chung của ông Cường, bà Mai theo khoản 2 Điều 7 của Nghị định thì đây là khoản *“Hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa từ đất liền ra tàu khai thác hải sản xa bờ và vận chuyển sản phẩm hải sản khai thác xa bờ về đất liền cho các tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ...”*. Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án, ông C và bà M thừa nhận số tiền Nhà nước hỗ trợ là độc lập, nằm ngoài chi phí hoạt động của các tàu. Vì thế, ý kiến của

ông V tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng, đây là khoản “*bù lỗ cho doanh nghiệp phục vụ cho việc khai thác thủy hải sản*”, nên ông C không đồng ý chia cho bà M là không có căn cứ.

[3.2.6] Đối với các tài sản chung trong căn nhà 114 đường L khu phố C, phường V, thành phố M: Xét thấy, hồ sơ vụ án thể hiện biên bản định giá tài sản có ông V là người đại diện ủy quyền cho ông C tham dự, ký biên bản và quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng trình tự thủ tục Bộ luật Tố tụng dân sự qui định nhưng phía ông C (anh V là người đại diện) không có ý kiến gì về giá do Hội đồng đã định. Do đó, xét ý kiến của ông V tại văn bản trình bày việc kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng, “*Bảng thẩm định giá tài sản của Tòa án mang tính khái quát không chính xác theo thị trường vật giá....đã xâm hại nghiêm trọng đến quyền lợi của ông C*” là không có căn cứ để xem xét. Tuy nhiên, xét các tài sản trên phần lớn là vật dụng, đồ điện, điện tử phục vụ cho nhu cầu cuộc sống gia đình và hiện ông Cường là người đang quản lý. Thế nhưng, bản án sơ thẩm lại chia bằng hiện vật cho bà M là chưa phù hợp khó khăn cho công tác thi hành án. Do đó, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C, chia cho bà M chiếc xe mô tô hiệu Honda SH biển số 63V8-1999 và 23 bức tranh các loại, tổng giá trị là 240.000.000 đồng (80.000.000 + 160.000.000). Các tài sản còn lại gồm xe ô tô Mitsubishi biển số 63L-9794 và các tài sản khác có giá trị tổng cộng là 795.100.000 đồng chia bằng hiện vật cho ông C.

[3.2.7] Về số tiền nợ của bà Trần Thị L, Võ Thị Thanh T, Võ Thị Phương U: Nhận thấy, ông C, bà L, bà T và bà U thống nhất cho rằng, DNTN O nhiều lần vay tiền của bà L, bà T và bà U tổng cộng 6.530.000.000 đồng để đóng tàu, mua sắm vật dụng phục vụ kinh doanh nghề cá và bổ sung vốn cho Doanh nghiệp. Cụ thể, ông C là người trực tiếp lập biên nhận và nhận tiền vay của bà L 2.700.000.000 đồng, bà T 830.000.000 đồng, bà U là 3.000.000.000 đồng. Theo ông C, ông đã sử dụng 1.200.000.000 đồng vay của bà L để đóng tàu TG-94259-TS; sử dụng 2.000.000.000 đồng vay của bà U ngày 12/9/2014 để đóng tàu TG-94259-TS và số tiền còn lại 3.330.000.000 đồng sử dụng vào việc mua sắm dụng cụ nghề cá. Xét lời trình bày của ông C về sử dụng tiền vay cho việc đóng mới tàu có sự mâu thuẫn giữa thời gian vay và thời gian đóng tàu như bản án sơ thẩm đã nhận định. Và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay phía ông C không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh số dụng cụ mua sắm phục vụ nghề cá là gồm những dụng cụ gì; không có sổ sách kế toán, ghi chép kê khai tài sản việc tăng, giảm vốn của doanh nghiệp theo qui định tại khoản 2 Điều 142 Luật Doanh nghiệp. Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, ông V luôn khẳng định vốn đầu tư của doanh nghiệp là 1.900.000.000 đồng, không thay

đổi, đúng như Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp ngày 24/02/2015. Như vậy, theo như ông V trình bày thì vốn kinh doanh của doanh nghiệp là không tăng, nên việc ông C cho rằng sử dụng 3.330.000.000 bổ sung vốn kinh doanh là không có căn cứ. Do đó, bản án sơ thẩm xác định số tiền vay của bà L, bà T và bà U là khoản vay cá nhân của ông C, không liên quan đến DNTN O, buộc ông C có nghĩa vụ trả cho bà L, bà T và bà U là có cơ sở.

[3.2.8] Xét hiện DNTN O đang sở hữu 05 tàu cá, trong đó xác định 02 tàu là riêng của ông C, 03 tàu là tài sản chung của ông C, bà M. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm bà M yêu cầu được nhận 03 chiếc tàu bằng hiện vật để tiếp tục kinh doanh tạo thu nhập nuôi các con ăn học. Xét yêu cầu của bà M là phù hợp qui định của điểm c khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015 nên chấp nhận.

[3.3] Đối với yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng T (Ngân hàng) và ý kiến của ông C về số nợ tiền vay. Nhận thấy, theo thoả thuận tại hợp đồng tín dụng số 14089/2014.HĐTDHM/NHCT760 ngày 27/10/2014 thì Ngân hàng cho ông C vay số tiền 2.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, mục đích vay bổ sung vốn phục vụ chi phí thu mua thủy hải sản xa bờ; phương thức trả nợ lãi trả hàng tháng, gốc trả theo từng giấy nhận nợ tối đa không quá 06 tháng. Để đảm bảo nợ vay, ngày 27/10/2014 ông C và bà M có ký hợp đồng thế chấp thế chấp căn nhà số 114 L để đảm bảo cho các khoản vay. Ngày 30/7/2015 và 06/8/2015 Ngân hàng đã giải Ngân cho ông C số tiền vốn tổng cộng 1.500.000 đồng.

Nhận thấy, bản án sơ thẩm nhận định việc ông C nhận tiền vay tại thời điểm Toà án đang giải quyết yêu cầu của bà M xin ly hôn với ông C là do cá nhân ông C thực hiện, bà M không hề hay biết là có căn cứ. Tuy nhiên, theo nội dung của hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản các bên ký kết ngày 27/10/2014 thì mục đích vay là để bổ sung vốn phục vụ chi phí thu mua thủy hải sản xa bờ và tài sản thế chấp là để đảm bảo cho khoản tiền vay. Xét lời trình bày của bà M cho rằng, ông C sử dụng số tiền vay không đúng mục đích nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Đồng thời theo quyết định của bản án sơ thẩm đã xử chấp nhận yêu cầu của bà M, buộc ông C chia cho bà  $\frac{1}{2}$  lợi nhuận doanh nghiệp trong thời gian ông C Vay tiền Ngân hàng để kinh doanh. Do đó, ý kiến của ông C đề nghị xác định khoản tiền nợ vay Ngân hàng là của doanh nghiệp là có căn cứ. Do khoản tiền vay này nằm trong phạm vi bảo đảm theo hợp đồng thế chấp nên bà M và ông C cùng phải chịu trách nhiệm đối với tài sản thế chấp. Vì thế, Ngân hàng kháng cáo đề nghị được ưu tiên phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ, phần giá trị còn lại (nếu có dư) mới chia cho ông C, bà M là phù hợp nên chấp nhận. Tuy nhiên xét thấy, sau khi buộc ông C chia cho bà M  $\frac{1}{2}$  vốn doanh nghiệp thì

doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu riêng của ông C, nên tiền lãi phát sinh kể từ ngày 28/11/2018 buộc ông C phải chịu trách nhiệm với Ngân hàng.

[4] Từ nhận định trên, xác định tài sản riêng của ông C, bà M và tài chung của hai người được phân chia như sau.

[4.1] Tài sản riêng của bà M: Thửa đất số 20, 37, 26 và 32 tọa lạc khu phố B và khu phố 9, phường V, thành phố M, tỉnh T, theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00232, CS00233, CS00234, CS00235 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp cho bà Trần Ngọc Chi M ngày 07/12/2015. Có tổng diện tích 3.768,5m<sup>2</sup>, diện tích đo đạc thực tế là 3.743,9m<sup>2</sup>.

[4.2] Tài sản riêng và nợ riêng của ông C:

- Tàu vỏ gỗ biển số TG-91972-TS và TG-92799-TS.

- Nợ vay bà Trần Thị L 2.700.000.000 đồng, bà Võ Thị Phương U 3.000.000.000 đồng và bà Võ Thị Thanh T 830.000.000 đồng.

[4.3] Tài sản chung và nợ chung của ông C, bà M:

[4.3.1] Tài sản chung:

|                                            |                    |
|--------------------------------------------|--------------------|
| - 01 tàu cá vỏ gỗ, số đăng ký TG-92899-TS: | 2.666.813.870 đồng |
| - 01 tàu cá vỏ gỗ, số đăng ký TG-92772-TS: | 2.805.121.228 đồng |
| - 01 tàu cá vỏ gỗ, số đăng ký TG-94259-TS: | 4.489.099.040 đồng |
| - 01 căn nhà số 114 L, phường C:           | 5.440.915.000 đồng |
| - 01 xe ô tô Mitsubishi biển số 63L-9794:  | 500.000.000 đồng   |
| - 01 xe mô tô Honda SH biển số 63V8-2999:  | 80.000.000 đồng    |
| - 01 bộ bàn ghế gỗ (01 bàn, 08 ghế)        | 30.000.000 đồng    |
| - 01 tủ rượu cẩm lai:                      | 50.000.000 đồng    |
| - 01 tủ áo gỗ 02 cánh:                     | 15.000.000 đồng    |
| - 01 tủ kính nhỏ:                          | 1.500.000 đồng     |
| - 02 tấm nệm Kyndan lớn:                   | 5.000.000 đồng     |
| - 01 tấm nệm Kyndan nhỏ:                   | 6.000.000 đồng     |
| - 01 Tivi Sony 40 inch:                    | 4.000.000 đồng     |
| - 01 Tivi Sony 32 inch:                    | 2.000.000 đồng     |
| - 01 tủ lạnh Sharp nhỏ:                    | 1.000.000 đồng     |
| - 02 máy lạnh Panasonic:                   | 6.000.000 đồng     |
| - 01 tủ nhôm đựng chén:                    | 1.500.000 đồng     |
| - 01 bộ máy vi tính + máy in + bàn:        | 3.000.000 đồng     |
| - 01 bộ bàn inox:                          | 300.000 đồng       |
| - 01 cặp lục bình bằng gỗ:                 | 13.000.000 đồng    |
| - 01 bộ salon gỗ mun:                      | 70.000.000 đồng    |
| - 01 tủ ly cẩm lai:                        | 10.000.000 đồng    |
| - 03 tủ áo 04 cánh:                        | 12.000.000 đồng    |

|                                                     |                    |
|-----------------------------------------------------|--------------------|
| - 02 giường:                                        | 8.000.000 đồng     |
| - 02 tấm nệm Kyndan lớn:                            | 15.000.000 đồng    |
| - 03 máy lạnh Panasonic:                            | 9.000.000 đồng     |
| - 01 Tivi JVC 42 inch:                              | 4.000.000 đồng     |
| - 01 Tivi SamSung 50 inch:                          | 8.000.000 đồng     |
| - 01 máy giặt Electrolux:                           | 1.500.000 đồng     |
| - 01 tủ lạnh lớn Electrolux:                        | 3.000.000 đồng     |
| - 01 kệ Tivi lớn + 01 kệ nhỏ:                       | 5.000.000 đồng     |
| - 01 dàn karaoke + loa:                             | 5.000.000 đồng     |
| - 01 lò viba:                                       | 300.000 đồng       |
| - 01 bộ bàn ghế bằng kính:                          | 4.500.000 đồng     |
| - 01 bộ bàn ghế bằng đá:                            | 1.500.000 đồng     |
| - 23 bức tranh:                                     | 160.000.000 đồng   |
| - Vốn góp tại Công ty TNHH DV ăn uống giải trí 268: | 1.300.000.000 đồng |
| - Vốn của DNTN O:                                   | 1.900.000.000 đồng |
| - Lợi nhuận của DNTN O:                             | 3.500.000.000 đồng |
| - Tiền Nhà nước hỗ trợ cho DNTN O:                  | 3.560.000.000 đồng |

Tổng giá trị tài sản là: **26.697.049.138 đồng**, chia mỗi người  $\frac{1}{2}$  tài sản trị giá là **13.348.524.569 đồng**.

[4.3.2] Nợ chung:

|                                                |                    |
|------------------------------------------------|--------------------|
| - Nợ Ngân hàng (Tạm tính đến ngày 28/11/2018): | 2.210.925.000 đồng |
|------------------------------------------------|--------------------|

[4.3.3] Chia cho bà M các tài sản:

|                                            |                    |
|--------------------------------------------|--------------------|
| - 01 tàu cá vỏ gỗ, số đăng ký TG-92899-TS: | 2.666.813.870 đồng |
| - 01 tàu cá vỏ gỗ, số đăng ký TG-92772-TS: | 2.805.121.228 đồng |
| - 01 tàu cá vỏ gỗ, số đăng ký TG-94259-TS: | 4.489.099.040 đồng |
| - 01 xe mô tô Honda SH biển số 63V8-2999:  | 80.000.000 đồng    |
| - 23 bức tranh:                            | 160.000.000 đồng   |

Tổng trị giá tài sản:

**12.921.491.638 đồng**

[4.3.4] Chia cho ông C các tài sản:

|                                           |                  |
|-------------------------------------------|------------------|
| - 01 xe ô tô Mitsubishi biển số 63L-9794: | 500.000.000 đồng |
| - 01 bộ bàn ghế gỗ (01 bàn, 08 ghế)       | 30.000.000 đồng  |
| - 01 tủ rượu cầm lai:                     | 50.000.000 đồng  |
| - 01 tủ áo gỗ 02 cánh:                    | 15.000.000 đồng  |
| - 01 tủ kính nhỏ:                         | 1.500.000 đồng   |
| - 02 tấm nệm Kyndan lớn:                  | 5.000.000 đồng   |
| - 01 tấm nệm Kyndan nhỏ:                  | 6.000.000 đồng   |
| - 01 Tivi Sony 40 inch:                   | 4.000.000 đồng   |

|                                                     |                            |
|-----------------------------------------------------|----------------------------|
| - 01 Tivi Sony 32 inch:                             | 2.000.000 đồng             |
| - 01 tủ lạnh Sharp nhỏ:                             | 1.000.000 đồng             |
| - 02 máy lạnh Panasonic:                            | 6.000.000 đồng             |
| - 01 tủ nhôm đựng chén:                             | 1.500.000 đồng             |
| - 01 bộ máy vi tính + máy in + bàn:                 | 3.000.000 đồng             |
| - 01 bộ bàn inox:                                   | 300.000 đồng               |
| - 01 cặp lục bình bằng gỗ:                          | 13.000.000 đồng            |
| - 01 bộ salon gỗ mun:                               | 70.000.000 đồng            |
| - 01 tủ ly cầm lai:                                 | 10.000.000 đồng            |
| - 03 tủ áo 04 cánh:                                 | 12.000.000 đồng            |
| - 02 giường:                                        | 8.000.000 đồng             |
| - 02 tấm nệm Kymdan lớn:                            | 15.000.000 đồng            |
| - 03 máy lạnh Panasonic:                            | 9.000.000 đồng             |
| - 01 Tivi JVC 42 inch:                              | 4.000.000 đồng             |
| - 01 Tivi SamSung 50 inch:                          | 8.000.000 đồng             |
| - 01 máy giặt Electrolux:                           | 1.500.000 đồng             |
| - 01 tủ lạnh lớn Electrolux:                        | 3.000.000 đồng             |
| - 01 kệ Tivi lớn + 01 kệ nhỏ:                       | 5.000.000 đồng             |
| - 01 dàn karaoke + loa:                             | 5.000.000 đồng             |
| - 01 lò viba:                                       | 300.000 đồng               |
| - 01 bộ bàn ghế bằng kính:                          | 4.500.000 đồng             |
| - 01 bộ bàn ghế bằng đá:                            | 1.500.000 đồng             |
| - Vốn góp tại Công ty TNHH DV ăn uống giải trí 268: | 1.300.000.000 đồng         |
| - Vốn của DNTN O:                                   | 1.900.000.000 đồng         |
| - Lợi nhuận của DNTN O:                             | 3.500.000.000 đồng         |
| - Tiền Nhà nước hỗ trợ cho DNTN O:                  | 3.560.000.000 đồng         |
| <b>Tổng trị giá tài sản:</b>                        | <b>13.775.557.500 đồng</b> |

Do phần tài sản chia cho ông C có giá trị cao hơn phần bà M được nhận nên buộc ông C có nghĩa vụ hoàn trả cho bà M giá trị chênh lệch là 427.032.931 đồng (13.348.524.569 - 12.921.491.638 = 427.032.931).

[5] Đối với ý kiến của Viện kiểm sát cho rằng quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên cho ông C được quyền sở hữu đối với các khoản tiền góp vốn tiền vốn và lợi nhuận của doanh nghiệp, tiền hỗ trợ của Nhà nước dẫn đến xác định nghĩa vụ chịu án phí các đương sự không đúng, không phù hợp với bản án lưu trong hồ sơ vụ án nên không chấp nhận.

[6] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm theo yêu cầu kháng cáo của ông C và Ngân hàng, nên ông C và Ngân hàng không phải chịu án phí phúc thẩm. Yêu cầu

kháng cáo của bà M không được chấp nhận, nên bà M phải chịu án phí phúc thẩm theo qui định của pháp luật.

[7] Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Võ Quốc C và Ngân hàng T không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Ngọc Chi M; sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 201/2018/HNGĐ-ST ngày 27/11/2018 của Toà án nhân dân thành phố M.

Căn cứ Điều 296, khoản 2 Điều 282, Điều 147 và Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 64 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 342 và Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688, Điều 357 Bộ luật Dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

### **Xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc Chi M, một phần yêu cầu phản tố của ông Võ Quốc C.

- Công nhận tổng diện tích đất 3.743,9m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế) thuộc các thửa số 20, 37, 26, 32 tờ bản đồ số 49, tọa lạc khu phố 4 và khu phố 9, phường V, thành phố M, tỉnh T theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00232, CS00233, CS00234, CS00235 của Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp cho bà Trần Ngọc Chi M ngày 07/12/2015 là tài sản riêng của bà Trần Ngọc Chi M.

- Công nhận 02 chiếc tàu vỏ gỗ biển số TG-91972-TS và TG-92799-TS là tài sản riêng của ông Võ Quốc C.

- Chia cho bà Trần Ngọc Chi M và ông Võ Quốc C mỗi người ½ giá trị căn nhà số 114 L, phường C, Thành phố M, tỉnh T là 2.720.457.500 đồng.

- Chia cho bà Trần Ngọc Chi M 03 chiếc tàu vỏ gỗ có biển số đăng ký TG-94259-TS (máy chính Cummins; 650CV); số TG-92772-TS (máy chính Cummins; 410CV) và số TG-92899-TS (máy chính Cummins; 400CV); 01 xe mô tô hiệu Honda SH biển số 63V8 – 2999 và 23 bức tranh các loại.

- Chia cho ông Võ Quốc C 01 xe ô tô hiệu Mitsubishi biển số 63L – 9794 và các trang thiết bị trong căn nhà số 114 L, phường C, Thành phố M, tỉnh T gồm:

- + 01 bộ bàn ghế gỗ (01 bàn, 08 ghế)
- + 01 tủ rượu cẩm lai
- + 01 tủ áo gỗ 02 cánh
- + 01 tủ kính nhỏ

- + 02 tấm nệm Kyndan lớn:
- + 01 tấm nệm Kyndan nhỏ
- + 01 Tivi Sony 40 inch
- + 01 Tivi Sony 32 inch
- + 01 tủ lạnh Sharp nhỏ
- + 02 máy lạnh Panasonic
- + 01 tủ nhôm đựng chén
- + 01 bộ máy vi tính + máy in + bàn
- + 01 bộ bàn inox
- + 01 cặp lục bình bằng gỗ
- + 01 bộ salon gỗ mun
- + 01 tủ ly cầm lai
- + 03 tủ áo 04 cánh
- + 02 giường
- + 02 tấm nệm Kyndan lớn
- + 03 máy lạnh Panasonic
- + 01 Tivi JVC 42 inch
- + 01 Tivi SamSung 50 inch
- + 01 máy giặt Electrolux
- + 01 tủ lạnh lớn Electrolux
- + 01 kệ Tivi lớn + 01 kệ nhỏ
- + 01 dàn karaoke + loa
- + 01 lò viba
- + 01 bộ bàn ghế bằng kính
- + 01 bộ bàn ghế bằng đá

2. Buộc ông Võ Quốc C giao cho bà Trần Ngọc Chi M các tài sản gồm:

- Các thửa đất số 20, 37, 26 và 32 tọa lạc tại khu phố 4 và khu phố 9, phường V, thành phố M, tỉnh T có tứ cận như sau:

- Phía Đông: Tiếp giáp với đất của bà Lương Thị Bạch T, bà Phạm Thị Hồng L, ông Lý Thanh T và ông Phan Thanh S;

- Phía Tây: Tiếp giáp với đất của bà Phùng Thị Hồng V, bà Nguyễn Thị Bích P và đường nước;

- Phía Nam: Tiếp giáp với đường Lê Văn P;

- Phía Bắc: Tiếp giáp với đường nước.

(Có sơ đồ kèm theo bản án)

- 03 chiếc tàu cá (bao gồm động cơ) biển số đăng ký TG-94259-TS (máy chính Cummins; 650CV); số TG-92772-TS (máy chính Cummins; 410CV) và số TG-92899-TS (máy chính Cummins; 400CV).

- 01 (một) xe mô tô hiệu Honda SH biển số 63V8 - 2999 (số máy: 0041966\*KTGE, số khung: 08A06F061319).

- 23 (hai mươi ba) bức tranh các loại.

- Tiền Việt Nam: 427.032.931 đồng (Bốn trăm hai mươi bảy triệu không trăm ba mươi hai nghìn chín trăm ba mươi một đồng).

3. Ông Võ Quốc C được sở hữu tài sản gồm:

- 1.300.000.000 đồng góp vốn tại Công ty TNHH DV ăn uống giải trí 268.

- 1.900.000.000 đồng vốn của Doanh nghiệp tư nhân O.

- 3.560.000.000 đồng tiền Nhà nước hỗ trợ cho Doanh nghiệp tư nhân O mà ông C đã nhận từ ngày 27/5/2015 đến ngày 15/3/2018 và tiền lợi nhuận của Doanh nghiệp tư nhân O trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2017.

4. Buộc ông Võ Quốc C và bà Trần Ngọc Chi M trả cho Ngân hàng T số tiền 2.210.925.000 đồng.

Kể từ ngày 28/11/2018, ông Võ Quốc C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án cho đến khi thi hành án xong theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng.

Trường hợp ông Võ Quốc C, bà Trần Ngọc Chi M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng T được quyền xử lý tài sản thế chấp là căn nhà số 114 L phường C, Thành phố M, tỉnh T để thu hồi nợ. Trường hợp chênh lệch về giá khi xử lý tài sản đảm bảo thì bà Trần Ngọc Chi M và ông Võ Quốc C mỗi người được hưởng hoặc phải chịu  $\frac{1}{2}$  giá trị chênh lệch (Đối với phần tiền lãi phát sinh kể từ ngày 28/11/2018 ông C phải chịu).

5. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị L, bà Võ Thị Thanh T, bà Võ Thị Phương U. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi suất trên số tiền vay của bà Võ Thị Phương U và bà Võ Thị Thanh T.

Xác định số tiền nợ theo các biên nhận nợ ngày 20/8/2005, 15/12/2007 08/3/2013, 12/9/2014, 15/01/2015 và 08/02/2015 của Doanh nghiệp tư nhân O đối với bà Trần Thị L, bà Võ Thị Thanh T và bà Võ Thị Phương U là nợ riêng của ông Võ Quốc C.

- Buộc ông Võ Quốc C trả cho bà Trần Thị L số tiền 2.700.000.000 đồng.

- Buộc ông Võ Quốc C trả cho bà Võ Thị Phương U số tiền 3.000.000.000 đồng.

- Buộc ông Võ Quốc C trả cho bà Võ Thị Thanh T số tiền 830.000.000 đồng.

Kể từ ngày bà Trần Ngọc Chi M, bà Trần Thị L, bà Võ Thị Phương U, bà Võ Thị Thanh T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, ông Võ Quốc C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Về án phí:

- Bà Trần Ngọc Chi M phải chịu 118.610.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm, tổng cộng là 118.910.000 đồng. Bà M đã nộp 81.200.000 đồng tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 29240 ngày 19/10/2015, số 29661 ngày 06/01/2016 và số 0013447 ngày 11/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố M, nên phải nộp tiếp số tiền 37.710.000 đồng.

- Ông Võ Quốc C phải chịu 127.350.000 đồng án phí hôn nhân gia đình và dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí hôn nhân gia đình và dân sự phúc thẩm. Ông C đã nộp 23.308.155 đồng theo biên lai thu số 29811 ngày 23/02/2016 và số 0013350 ngày 05/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố M, nên còn phải nộp tiếp số tiền 104.041.845 đồng.

- Ngân hàng T không phải chịu án phí. Hoàn trả cho Ngân hàng 28.901.895 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 30024 ngày 31/3/2016 và số 0013448 ngày 11/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố M.

- Bà Trần Thị L không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà L 67.500.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 31884 ngày 11/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố M.

- Bà Võ Thị Phương U không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà U 75.000.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 31883 ngày 11/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố M.

- Bà Võ Thị Thanh T không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà T 20.750.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 31882 ngày 11/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố M.

7. Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Tuyên án vào lúc 8 giờ 45 phút ngày 10/5/2019./.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh T;
- TAND thành phố M;
- CC THADS thành phố M;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA (TAT);
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Xuân Tuấn**

